

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của tỉnh Ninh Thuận: thực trạng và một số vấn đề đặt ra

Phạm Ngọc Tân*

Nhận ngày 28 tháng 02 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 30 tháng 5 năm 2025.

Tóm tắt: Bài viết phân tích số liệu điều tra lao động, việc làm nhằm cung cấp bức tranh về thực trạng chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ở tỉnh Ninh Thuận¹ trong giai đoạn 2016-2022. Nhìn chung, chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh Ninh Thuận vẫn còn chậm. Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp của vùng vẫn còn chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành công nghiệp, dịch vụ và cao hơn tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp chung cả nước. Bên cạnh đó, kết quả phân tích hồi quy logit đa thức cũng đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân bố lao động trong các ngành kinh tế ở tỉnh Ninh Thuận năm 2022, bao gồm: giới tính, tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật, quan hệ với chủ hộ và khu vực sinh sống của người lao động.

Từ khóa: Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, tỉnh Ninh Thuận.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: The article analyzes the data of the Labor Force Survey to provide a picture of the current situation of labor restructuring according to economic sectors in Ninh Thuận province in the period 2016-2022. In general, the labor restructuring was conducted in a slow manner. The proportion of laborers working in the agricultural sector is still much higher than that of those working in the industrial and service sectors and higher than that of those working in the agricultural sector in the whole country. Besides, the results of the multinomial logistic regression analysis also pointed out the factors affecting the distribution of labor in economic sectors in the province in 2022, including gender, age, technical expertise, relationship with the head of household and the living area of the laborer.

Keywords: Labor restructuring according to economic sectors, labor restructuring, Ninh Thuận province.

Subject classification: Sociology

1. Dẫn nhập

Ở Việt Nam, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế (Tổng cục Thống kê, 2020a). Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã kéo theo sự chuyển dịch đáng kể trên thị trường lao động ngay ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi kinh tế, khi mà nông nghiệp là ngành sử dụng lao động lớn nhất vào thời điểm đất nước bắt đầu công cuộc Đổi mới, quá trình đó vẫn còn tiếp diễn tới nay (Valentina Barcucci et al., 2021). Chuyển dịch cơ cấu lao động (CDCCLĐ) được coi là một

* Viện Xã hội học và Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: ngọc.tan.tan.1111@gmail.com

¹ Từ ngày 01/7/2025, tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Khánh Hòa sáp nhập thành tỉnh Khánh Hòa mới.

trong những nhiệm vụ quan trọng, phục vụ đắc lực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nó vừa là kết quả, vừa là yếu tố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời góp phần cân đối lại cung - cầu trên thị trường lao động. CDCCLĐ tuân theo các quy luật kinh tế và nhằm vào các mục tiêu phát triển bền vững, ổn định xã hội, cải thiện môi trường, phát triển con người (Phí Thị Hằng, 2014).

Theo UBND tỉnh Ninh Thuận (2023), tỉnh Ninh Thuận có diện tích tự nhiên hơn 3.335 km² và dân số tính đến năm 2020 là 593.644 người với 34 dân tộc (Kinh: 75,58%; Chăm: 11,43%; Raglai: 11,92% và các dân tộc khác như Tày, Nùng, K'Ho, Hoa, Hrê... rất ít). Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 328,3 nghìn người, giảm 9,8 nghìn người so với năm 2019; trong đó, lao động nam chiếm 54,8%; lao động nữ chiếm 45,2%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 34,4%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 65,6%. Trong đó, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 đạt 318,4 nghìn người, giảm 10,4 nghìn người so với năm 2019; lao động khu vực nhà nước là 23,4 nghìn người, chiếm 8,9% tổng số lao động đang làm việc của tỉnh; khu vực ngoài nhà nước là 289,4 nghìn người, chiếm 90,9%; khu vực đầu tư nước ngoài là 0,6 nghìn người, chiếm 0,2%. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 16,2%; trong đó, lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 27,1%; khu vực nông thôn đạt 10,4%. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần lao động tham gia vào các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Trong tỷ trọng lao động hoạt động trong các ngành kinh tế thì lao động hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản giảm dần từ 50% năm 2010 xuống 49% năm 2015 và đến năm 2020 là 37%; và chuyển dịch lao động sang lĩnh vực phi nông nghiệp tăng dần từ 50% năm 2010 lên 51% năm 2015 và đến năm 2020 là 63%.

Để tìm hiểu sâu hơn sự CDCCLĐ theo ngành kinh tế ở tỉnh Ninh Thuận trong giai đoạn 2016-2022, nghiên cứu này được thực hiện thông qua việc phân tích các bộ số liệu Điều tra lao động, việc làm do Tổng cục Thống kê đã thực hiện các năm 2016, 2019 và 2022.

2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

Điều tra lao động, việc làm là điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích: thu thập thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Kết quả điều tra giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành đánh giá, dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động (Tổng cục Thống kê, 2021).

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phần mềm SPSS để chiết xuất và phân tích các bộ số liệu Điều tra lao động, việc làm các năm 2016, 2019 và 2022 nhằm nhận diện sự CDCCLĐ theo ngành kinh tế của tỉnh Ninh Thuận trong mối tương quan với các đặc trưng nhân khẩu - xã hội. Bên cạnh đó, tác giả sử dụng mô hình hồi quy logit đa thức nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phân bố lao động theo ngành kinh tế ở tỉnh Ninh Thuận năm 2022. Theo Nguyễn Đăng Hào (2012), mô hình logit đa thức là sự phát triển của mô hình hồi quy nhị phân, nó thường được sử dụng trong nghiên cứu định lượng để giải thích mối quan hệ của một biến phụ thuộc định tính có thể lấy các giá trị bội số với các biến giải thích.

Mô hình hồi quy logistic nhị thức (binary logistic) được dùng để xem xét mối quan hệ giữa biến phụ thuộc là biến định tính nhị phân (biến chỉ nhận hai giá trị: chẳng hạn là 1 và 0) và các

biến độc lập có thể là biến định lượng hoặc biến định tính. Phương trình mô hình hồi quy logistic có dạng:

$$\text{Log(odds} = p/1-p) = \beta_1 x_1 + \beta_2 x_2 + \dots + \beta_n x_n$$

Trong đó: $x_1, x_2, \dots, x_n$ là các biến độc lập. $\text{odds} = p/1-p$ là tỷ số giữa p (là xác suất để biến phụ thuộc nhận giá trị thứ nhất: chẳng hạn là 1) và $1-p$ là xác suất còn lại để biến phụ thuộc nhận giá trị còn lại (giá trị thứ hai: chẳng hạn là 0).

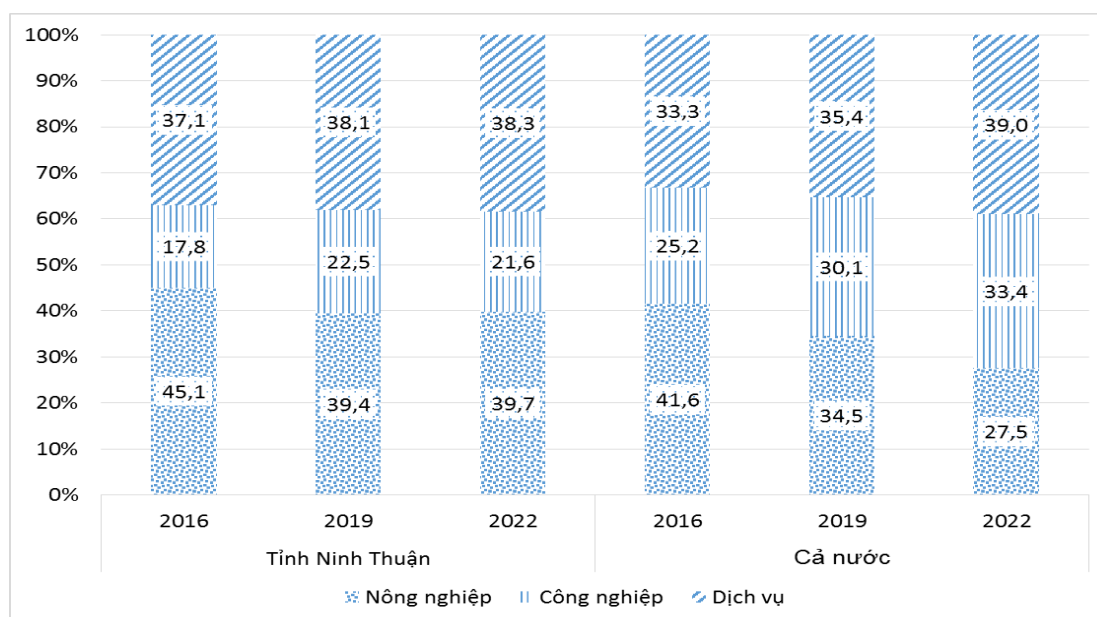
Mô hình hồi quy logit đa thức tương tự như mô hình hồi quy binary logistic nhưng biến phụ thuộc là biến định tính có lớn hơn 02 trạng thái. Kết quả từ mô hình logit đa thức cho chúng ta biết tác động khi thay đổi giá trị của một biến tới những khả năng tương đối của hai trong các kết quả có thể thu được (Nguyễn Đăng Hào, 2012).

Trong nghiên cứu này mô hình hồi quy logit đa thức được sử dụng để giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố lao động theo ngành kinh tế ở tỉnh Ninh Thuận năm 2022. Theo đó, biến phụ thuộc y là biến định tính đại diện cho sự phân bố lao động theo ngành kinh tế (ngành nông nghiệp, ngành công nghiệp và ngành dịch vụ) ở tỉnh Ninh Thuận năm 2022 với 3 phương án: nhận giá trị 0 nếu người lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp; nhận giá trị 1 nếu người lao động làm việc trong khu vực công nghiệp; và nhận giá trị 2 nếu người lao động làm việc trong khu vực dịch vụ. Các biến giải thích trong mô hình bao gồm: giới tính, tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT), quan hệ với chủ hộ, khu vực sinh sống của người lao động.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Biểu 1 cung cấp bức tranh chung về CDCCLĐ theo ngành kinh tế trong giai đoạn 2016-2022 của tỉnh Ninh Thuận và cả nước. Theo đó, tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ ở tỉnh Ninh Thuận liên tục tăng qua các năm 2016, 2019, 2022 trong khi tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp và nông nghiệp có những biến động trái chiều qua các phân đoạn 2016-2019 và 2019-2022. Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp vẫn ở mức cao và luôn cao hơn so với hai ngành còn lại và cao hơn mức trung bình chung cả nước.

Biểu 1. CDCCLĐ theo ngành kinh tế của tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2022 (%)



Nguồn: Tác giả tính toán từ các bộ số liệu LFS 2016, 2019 và 2022

Ở phạm vi cả nước, trong khi tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp có xu hướng liên tục giảm thì ngược lại trong các ngành công nghiệp và dịch vụ đều liên tục tăng trong giai đoạn 2016-2022. Theo Đỗ Văn Huân (2023), nhóm ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản tiếp tục là “bệ đỡ” của nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao hơn 3 năm trước, khi 2 nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ gặp tác động lớn hơn bởi đại dịch Covid-19 xuất hiện ở Việt Nam vào năm 2020, bùng phát vào năm 2021, nhưng 2 nhóm ngành này vẫn tăng trưởng dương và góp phần tạo điều kiện để 2 nhóm ngành này phục hồi tăng trưởng trong năm 2022.

Điều này cho thấy việc thúc đẩy CDCCLĐ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo xu hướng giảm tỷ trọng trong ngành nông nghiệp và tăng tỷ lệ lao động trong hai nhóm ngành còn lại là một trong những yêu cầu cấp bách trong giai đoạn phát triển tiếp theo. Trong đó, việc chú trọng đầu tư phát triển công nghiệp cần được quan tâm thúc đẩy mạnh hơn nữa nhằm tập trung khai thác những thế mạnh của địa phương để đảm bảo phát triển nhanh và bền vững (ví dụ như các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp hỗ trợ...).

3.1. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế chia theo một số đặc điểm nhân khẩu học

Số liệu trong Bảng 1 phản ánh CDCCLĐ chia theo ngành kinh tế trong giai đoạn 2016-2022 ở tỉnh Ninh Thuận chia theo giới tính. Trong đó, tỷ lệ nam lao động tập trung nhiều hơn nữ ở nhóm các ngành nông nghiệp, công nghiệp và tập trung ít hơn ở nhóm ngành dịch vụ tại cả 3 thời kỳ tham chiếu. Điều này cho thấy sự khác biệt trong phân bố lao động làm việc trong ngành nông nghiệp theo giới tính ở tỉnh Ninh Thuận đối với tình hình chung của quốc gia.

Bảng 1. CDCCLĐ theo ngành kinh tế chia theo giới tính (%)

	2016			2019			2022		
	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung
Nông nghiệp	49,4	40,1	45,1	42,6	35,7	39,4	45,0	32,8	39,7
Công nghiệp	23,4	11,1	17,8	28,6	15,2	22,5	27,5	13,8	21,6
Dịch vụ	27,2	48,9	37,1	28,8	49,1	38,1	27,5	53,4	38,8
Tốc độ tăng/giảm									
	2019-2016			2022-2019					
	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung			
Nông nghiệp	-6,80	-4,35	-5,70	2,40	-2,91	0,25			
Công nghiệp	5,19	4,09	4,66	-1,12	-1,35	-0,91			
Dịch vụ	1,61	0,26	1,05	-1,28	4,26	0,66			

Nguồn: Tác giả tính toán từ các bộ số liệu LFS 2016, 2019 và 2022

Ở phạm vi cả nước, Valentina Baruccci và cộng sự (2021) cho rằng: tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ Việt Nam không chỉ cao theo nghĩa tuyệt đối mà còn cao khi tương quan với tỷ lệ tham gia của nam giới. Mặt khác, việc làm của nam giới được phân bổ đồng đều hơn, với mỗi lĩnh vực sử dụng gần đúng 1/3 lực lượng lao động nam. Điều này có nghĩa là, bất chấp các xu hướng được mô tả ở trên, phụ nữ có việc làm có xu hướng làm trong ngành nông nghiệp cao hơn nam giới, cho dù chỉ là chênh lệch chút ít.

Bảng 2 đã phác họa bức tranh về sự CDCCLĐ theo ngành kinh tế trong giai đoạn 2016-2022 ở tỉnh Ninh Thuận chia theo nhóm tuổi. Theo đó, tỷ lệ lao động từ 15-24 tuổi làm việc trong ngành nông nghiệp có xu hướng giảm mạnh trong phân đoạn 2016-2019 (giảm 16,75 điểm phần trăm) và tăng lên trong phân đoạn 2019-2022 (tăng 3,56 điểm phần trăm). Điều này phản ánh rõ thực trạng lao động ở khu vực nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Ninh Thuận nói riêng khi phần lớn lao động trẻ di cư đến khu vực thành thị, các khu công nghiệp để tìm kiếm và làm việc trong các ngành công nghiệp và dịch vụ. Kết

quả nghiên cứu này một lần nữa góp phần khẳng định xu hướng dịch chuyển của lực lượng lao động trẻ từ khu vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp và từ nông thôn ra thành thị.

Bảng 2. CDCCLĐ theo ngành kinh tế chia theo nhóm tuổi (%)

	2016				2019				2022			
	15-24 tuổi	25-39 tuổi	40-59 tuổi	60 tuổi trở lên	15-24 tuổi	25-39 tuổi	40-59 tuổi	60 tuổi trở lên	15-24 tuổi	25-39 tuổi	40-59 tuổi	60 tuổi trở lên
Nông nghiệp	54,1	37,3	46,5	57,8	37,3	33,7	43,7	53,4	40,9	33,1	42,2	54,6
Công nghiệp	22,5	21,5	14,0	7,6	25,1	27,3	19,0	8,0	27,2	26,9	18,1	6,9
Dịch vụ	23,4	41,2	39,5	34,5	37,5	39,0	37,3	38,6	31,9	40,0	39,6	38,5
Tốc độ tăng/giảm												
	2019-2016				2022-2019							
	15-24 tuổi	25-39 tuổi	40-59 tuổi	60 tuổi trở lên	15-24 tuổi	25-39 tuổi	40-59 tuổi	60 tuổi trở lên				
Nông nghiệp		-16,75	-3,65	-2,76	-4,46	3,56	-0,58	-1,49	1,17			
Công nghiệp		2,66	5,81	4,96	0,38	2,09	-0,39	-0,83	-1,08			
Dịch vụ		14,09	-2,15	-2,21	4,08	-5,64	0,97	2,32	-0,09			

Nguồn: Tác giả tính toán từ các bộ số liệu LFS 2016, 2019 và 2022

Bảng 3. CDCCLĐ theo ngành kinh tế chia theo trình độ CMKT (%)

	2016					2019					2022				
	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Nông nghiệp	52,2	10,9	9,6	9,0	4,9	46,9	8,6	11,3	6,9	5,2	46,7	6,3	9,7	9,6	3,3
Công nghiệp	18,7	21,5	13,6	9,0	11,6	23,3	23,3	28,2	23,2	11,9	22,0	32,4	21,4	17,4	10,7
Dịch vụ	29,1	67,6	76,7	82,0	83,5	29,9	68,1	60,5	69,9	83,0	31,2	61,3	68,8	73,0	86,0
Tốc độ tăng/giảm															
	2019-2016					2022-2019									
	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Nông nghiệp		-5,38	-2,31	1,63	-2,06	0,26	-0,12	-2,28	-1,54	2,66	-1,86				
Công nghiệp		4,57	1,80	14,57	14,22	0,25	-1,22	9,15	-6,76	-5,85	-1,15				
Dịch vụ		0,81	0,51	-16,20	-12,16	-0,51	1,34	-6,87	8,29	3,19	3,01				

Nguồn: Tác giả tính toán từ các bộ số liệu LFS 2016, 2019 và 2022

Số liệu ở Bảng 3 đã cung cấp thông tin về CDCCLĐ theo ngành kinh tế trong giai đoạn 2016-2022 ở tỉnh Ninh Thuận chia theo trình độ CMKT. Theo đó, tỷ lệ lao động không có trình độ CMKT có việc làm trong ngành nông nghiệp tuy có xu hướng giảm (giảm 5,38 điểm phần trăm trong phân đoạn 2016-2019 và 0,12% trong phân đoạn 2019-2022) nhưng vẫn còn ở mức cao và luôn luôn cao hơn nhiều so với các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Điều này gợi mở những yêu cầu cấp bách đối với công tác đào tạo nhằm nâng cao hơn nữa trình độ, kỹ năng của người lao động ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Ninh Thuận nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh phát triển mới, nhất là yêu cầu đối với nguồn nhân lực số trong bối cảnh phát triển kinh tế số, kỹ nguyên số, kỹ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

3.2. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế chia theo một số đặc điểm xã hội

Số liệu ở Bảng 4 cung cấp bức tranh về CDCCLĐ theo ngành kinh tế trong giai đoạn 2016-2022 ở tỉnh Ninh Thuận chia theo hợp đồng lao động (HĐLĐ) (bao gồm 3 nhóm: Hợp đồng bằng văn bản, Thỏa thuận miệng và Không có hợp đồng lao động). Theo đó, trong khi tỷ lệ lao động có hợp đồng bằng văn bản tập trung nhiều nhất trong ngành dịch vụ và có xu hướng liên tục giảm giảm (giảm 1,23 điểm phần trăm trong phân đoạn 2016-2019 và 5,84 điểm phần trăm trong phân đoạn 2019-2022) thì tỷ lệ này trong ngành công nghiệp đứng thứ hai và có xu hướng liên tục tăng (tăng 1,62 điểm trong phân đoạn 2016-2019 và tăng 3,04 điểm phần trăm trong phân đoạn 2019-2022).

Bảng 4. CDCCLĐ theo ngành kinh tế chia theo hợp đồng lao động (%)

	2016				2019				2022			
	Hợp đồng bằng văn bản	Hợp đồng miệng	Không có HĐLĐ	Chung	Hợp đồng bằng văn bản	Hợp đồng miệng	Không có HĐLĐ	Chung	Hợp đồng bằng văn bản	Hợp đồng miệng	Không có HĐLĐ	Chung
Nông nghiệp	3,9	52,1	47,9	35,9	3,5	36,1	34,4	24,4	6,3	39,1	54,5	30,2
Công nghiệp	27,2	29,4	35,6	29,1	28,8	38,6	41,8	35,3	31,9	36,4	26,4	34,4
Dịch vụ	68,9	18,5	16,5	35,1	67,6	25,3	23,8	40,3	61,8	24,5	19,1	35,4
	Tốc độ tăng/giảm											
	2019-2016				2022-2019							
	Hợp đồng bằng văn bản	Hợp đồng miệng	Không có HĐLĐ	Chung	Hợp đồng bằng văn bản	Hợp đồng miệng	Không có HĐLĐ	Chung				
Nông nghiệp	-0,39	-15,98	-13,53	-11,49	2,80	2,97	20,07	5,84				
Công nghiệp	1,62	9,20	6,14	6,25	3,04	-2,16	-15,33	-0,91				
Dịch vụ	-1,23	6,79	7,39	5,24	-5,84	-0,81	-4,74	-4,93				

Nguồn: Tác giả tính toán từ các bộ số liệu LFS 2016, 2019 và 2022

Bên cạnh đó, phần lớn lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp là thỏa thuận miệng và không có hợp đồng lao động (với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 52,1% và 47,9% năm 2016; 36,1% và 34,4% năm 2019; 39,1% và 54,5% năm 2022). Điều này một lần nữa cho thấy, lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp có việc làm tương đối bấp bênh, thiếu sự ổn định bởi họ không có sự ràng buộc nhất định trên thị trường lao động và cần quan tâm hơn nữa trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội để đảm bảo “không bỏ ai ở lại phía sau” trong quá trình phát triển ở tỉnh Ninh Thuận.

Bảng 5. CDCCLĐ theo ngành kinh tế chia theo sự tham gia BHXH (%)

	2016			2019			2022		
	Tham gia BHXH	Không tham gia BHXH	Chung	Tham gia BHXH	Không tham gia BHXH	Chung	Tham gia BHXH	Không tham gia BHXH	Chung
Nông nghiệp	3,0	51,5	45,1	3,8	45,8	39,4	6,8	44,8	39,7
Công nghiệp	21,6	17,2	17,8	26,8	21,7	22,5	29,0	20,4	21,6
Dịch vụ	75,4	31,3	37,1	69,4	32,5	38,1	64,3	34,8	38,8
Tốc độ tăng/giảm									
	2019-2016			2022-2019					
	Tham gia BHXH	Không tham gia BHXH	Chung	Tham gia BHXH	Không tham gia BHXH	Chung			
Nông nghiệp	0,84	-5,66	-5,72	2,93	-1,06	0,26			
Công nghiệp	5,15	4,46	4,66	2,18	-1,28	-0,91			
Dịch vụ	-5,99	1,20	1,06	-5,10	2,34	0,65			

Nguồn: Tác giả tính toán từ các bộ số liệu LFS 2016, 2019 và 2022

Số liệu ở Bảng 5 đã cung cấp thông tin về CDCCLĐ theo ngành kinh tế trong giai đoạn 2016-2022 ở tỉnh Ninh Thuận chia theo sự tham gia BHXH. Dễ nhận thấy tỷ lệ người lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp tham gia bảo hiểm xã hội tuy xu hướng có tăng nhưng vẫn còn chiếm tỷ lệ rất thấp (từ 3,0% năm 2016 lên 3,8% năm 2019 và đạt 6,8% năm 2022). Bên cạnh đó, trong khi tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành công nghiệp “tham gia BHXH” có xu hướng tăng thì tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành dịch vụ “tham gia BHXH” lại có xu hướng giảm. Theo Lưu Quang Tuấn và cộng sự (2023), những người không tham gia BHXH nếu không có tích lũy, không có chỗ dựa đảm bảo về kinh tế thì dễ rơi vào vòng nghèo đói do không có lương hưu khi cao tuổi, không còn sức lao động.

Xét trên phạm vi cả nước, tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp “tham gia BHXH” tăng từ 1,0% (năm 2019) lên 1,4% (năm 2021) rồi giảm xuống 1,2% (năm 2022); trong khi tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành công nghiệp “tham gia BHXH” tăng từ 52,9% (năm 2019) lên 55,3% (năm 2022), thì ngược lại, tỷ lệ lao động có BHXH làm việc trong ngành dịch vụ lại giảm từ 46,1% (năm 2019) xuống 43,5% (năm 2022). Sự sụt giảm tỷ lệ tham gia BHXH giai đoạn này chủ yếu là do người lao động gặp khó khăn trong bối cảnh Covid-19.

Điều này góp phần khẳng định thêm thực trạng ở Việt Nam nói chung và tỉnh Ninh Thuận nói riêng về tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tập trung chủ yếu ở các nhóm lao động làm việc trong các ngành công nghiệp và dịch vụ. Với những đặc thù về công việc thời vụ và bấp bênh, không có hợp đồng lao động nên nhóm lao động làm việc trong ngành nông nghiệp gặp khó khăn trong tham gia bảo hiểm xã hội, nhất là bảo hiểm xã hội bắt buộc. Chính vì vậy, để triển khai các chính sách nhằm gia tăng độ bao phủ của bảo hiểm xã hội nhằm đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch của Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 thì rất cần đẩy mạnh hơn nữa việc xây dựng và thực hiện các chiến lược, giải pháp thu hút lực lượng lao động tham gia BHXH ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Ninh Thuận nói riêng. Theo Phạm Ngọc Tân (2023), bên cạnh việc mở rộng các chế độ bảo hiểm và “xóa bỏ các rào cản” nhằm tăng sức hấp dẫn của BHXH tự nguyện thì việc hoạch định và thực thi các chính sách phù hợp nhằm hạn chế rút BHXH một lần cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển đối tượng tham gia BHXH hướng tới mục tiêu bao phủ BHXH toàn dân và đảm bảo an sinh xã hội.

Số liệu bảng 6 phản ánh CDCCLĐ theo ngành kinh tế trong giai đoạn 2016-2022 của tỉnh Ninh Thuận chia theo khu vực thành thị - nông thôn. Trong khi tỷ lệ lao động trong ngành

nông nghiệp có sự tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn và có xu hướng liên tục giảm mạnh ở khu vực thành thị, thì tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ có sự tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị và có xu hướng tăng mạnh ở khu vực thành thị. Bên cạnh đó, trong khi tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp có xu hướng liên tục tăng nhẹ ở khu vực thành thị, thì tỷ lệ này ở khu vực nông thôn đã tăng khá mạnh trong phân đoạn 2016-2019 (tăng 6,11 điểm phần trăm) và giảm nhẹ trong phân đoạn 2019-2022 (giảm 1,79 điểm phần trăm). Điều này có thể được lý giải bởi những tác động tiêu cực trong bối cảnh Covid-19 đã khiến cho tình trạng nhiều doanh nghiệp, công ty phải đóng cửa, giãn cách... dẫn đến nhiều công nhân bị mất việc và giảm giờ làm.

Bảng 6. CDCCLĐ theo ngành kinh tế chia theo khu vực thành thị - nông thôn (%)

	2016			2019			2022		
	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung
Nông nghiệp	25,7	55,9	45,1	22,7	48,3	39,4	17,3	51,8	39,7
Công nghiệp	19,1	17,1	17,8	21,1	23,2	22,5	21,8	21,4	21,6
Dịch vụ	55,3	27,0	37,1	56,3	28,5	38,1	60,9	26,7	38,8
Tốc độ tăng/giảm									
	2019-2016			2022-2019					
	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung			
Nông nghiệp	-2,98	-7,58	-5,70	-5,35	3,50	0,25			
Công nghiệp	1,97	6,11	4,66	0,74	-1,79	-0,91			
Dịch vụ	1,01	1,48	1,05	4,60	-1,71	0,66			

Nguồn: Tác giả tính toán từ các bộ số liệu LFS 2016, 2019 và 2022

Ngoài ra, theo UBND tỉnh Ninh Thuận (2023), trong giai đoạn 2011-2015, khu vực dịch vụ đứng vị trí thứ 2 (sau nông nghiệp), tuy nhiên trong giai đoạn từ năm 2016-2020 do cơ cấu tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng có xu hướng tăng, thì khu vực dịch vụ lại chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Ninh Thuận còn rất chậm và đang có xu hướng giảm dần theo các năm. Tỷ lệ dân số đô thị giảm từ 35,88% trong năm 2015 xuống 35,31% trong năm 2020, xấp xỉ tỷ lệ dân số thành thị của cả nước (36,82%). Do đặc điểm phân bố dân cư hiện trạng của tỉnh Ninh Thuận, dân cư tập trung chủ yếu ở trung tâm hành chính của thành phố và các huyện do vậy khi có sự mở rộng và đô thị hóa thì các khu vực xã sẽ nằm trong ranh giới về đô thị hóa và phát triển đô thị, dân số đó sẽ trở thành dân số đô thị.

Điều đó góp phần khẳng định thêm xu hướng dịch chuyển của lực lượng lao động chính là từ khu vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại tỉnh Ninh Thuận. Trong đó, xu hướng chuyển dịch được chú trọng quan tâm là giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ gắn với phát huy thế mạnh của địa phương để thúc đẩy phát triển kinh tế biển, du lịch biển với vai trò mũi nhọn.

3.3. Mô hình kinh tế lượng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phân bố lao động theo ngành kinh tế ở tỉnh Ninh Thuận năm 2022

Để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân bố lao động theo ngành kinh tế của tỉnh Ninh Thuận thông qua việc phân tích bộ số liệu LFS 2022, tác giả triển khai xây dựng mô hình

hồi quy logit đa thức bao gồm biến số phụ thuộc là ngành kinh tế (03 trạng thái: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) với biến số độc lập liên tục là tuổi và các biến số độc lập phân loại là giới tính, trình độ CMKT, quan hệ với chủ hộ, khu vực sinh sống của người lao động. Cụ thể như sau (bảng 7):

Bảng 7. Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

	Các biến số	Tần suất (%)
Biến số phụ thuộc	Nông nghiệp (nhóm tham chiếu)	39,7%
	Công nghiệp	21,6%
	Dịch vụ	38,8%
Giới tính	Nam	56,5%
	Nữ (nhóm tham chiếu)	43,5%
Trình độ CMKT	Không có CMKT	82,6%
	Sơ cấp	4,8%
	Trung cấp	2,6%
	Cao đẳng	2,6%
	Đại học trở lên (nhóm tham chiếu)	7,4%
Quan hệ với chủ hộ	Chủ hộ	39,1%
	Không phải chủ hộ (nhóm tham chiếu)	60,9%
Khu vực sinh sống	Thành thị	35,2%
	Nông thôn (nhóm tham chiếu)	64,8%
Tuổi		-

Nguồn: Tác giả tính toán của từ bộ số liệu LFS 2022

Kết quả phân tích mô hình logit đa thức được thể hiện trong Bảng 8 đã cho thấy sự ảnh hưởng đến sự phân bố lao động trong các ngành kinh tế ở tỉnh Ninh Thuận năm 2022 một cách có ý nghĩa thống kê bao gồm: tuổi, giới tính, trình độ CMKT, quan hệ với chủ hộ và khu vực sinh sống. Theo đó, các kết quả phân tích hồi quy về yếu tố ảnh hưởng đến việc phân bố lao động giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ có thể được hiểu như sau:

Về độ tuổi: Hệ số hồi quy của “tuổi” trong các ngành công nghiệp và dịch vụ đều có giá trị âm, chứng tỏ lao động có tuổi càng cao thì xu hướng dịch chuyển từ ngành nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ càng giảm.

Về giới tính: Hệ số hồi quy của “nam giới” trong ngành dịch vụ có giá trị âm, có nghĩa là lao động nam có xác suất phân bố ít hơn so với lao động nữ trong ngành dịch vụ so với ngành nông nghiệp.

Về trình độ CMKT: Hệ số hồi quy của “trung cấp” và “cao đẳng” trong các ngành công nghiệp và dịch vụ đều có giá trị âm, có nghĩa là lao động thuộc các nhóm có trình độ “trung cấp” và “cao đẳng” có xác suất phân bố ít hơn so với lao động có trình độ “đại học trở lên” trong các ngành công nghiệp và dịch vụ so với trong ngành nông nghiệp. Hệ số hồi quy của “sơ cấp” trong ngành công nghiệp có giá trị dương và trong ngành dịch vụ có giá trị âm chứng tỏ lao động là có trình độ “sơ cấp” có xác suất phân bố nhiều hơn so với lao động có trình độ “đại học trở lên” trong ngành công nghiệp so với ngành nông nghiệp, và có xác suất phân bố ít hơn so với lao động có trình độ “đại học trở lên” trong ngành dịch vụ so với ngành nông nghiệp.

Về quan hệ với chủ hộ: Hệ số hồi quy của “chủ hộ” trong các ngành công nghiệp và dịch vụ đều có giá trị dương, có nghĩa là lao động “chủ hộ” có xác suất phân bố nhiều hơn so với lao động “không phải chủ hộ” trong các ngành công nghiệp và dịch vụ so với ngành nông nghiệp.

Về khu vực sinh sống: Hệ số hồi quy của “thành thị” trong các ngành công nghiệp và dịch vụ đều có giá trị dương, có nghĩa là lao động ở thành thị có xác suất phân bố nhiều hơn so với lao động ở nông thôn trong các ngành công nghiệp và dịch vụ so với ngành nông nghiệp.

Bảng 8: Kết quả phân tích mô hình logit đa thức về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân bố lao động trong các ngành kinh tế ở tỉnh Ninh Thuận năm 2022

		Công nghiệp (<i>Nông nghiệp là nhóm tham chiếu</i>)			Dịch vụ (<i>Nông nghiệp là nhóm tham chiếu</i>)		
		Hệ số hồi quy (B)	Độ lệch chuẩn	Tỷ số chênh Exp(B)	Hệ số hồi quy (B)	Độ lệch chuẩn	Tỷ số chênh Exp(B)
Hệ số chặn		1,839	0,045		3,395	0,041	
Tuổi		-0,036***	0,000	0,965	-0,012***	0,000	0,988
Giới tính	Nam	0,105***	0,011	1,111	-1,317***	0,010	0,268
	Nữ	0			0		
Trình độ CMKT	Không có CMKT	-1,574***	0,041	0,207	-3,208***	0,037	0,040
	Sơ cấp	0,586***	0,054	1,798	-0,251***	0,050	0,778
	Trung cấp	-0,213***	0,059	0,808	-1,025***	0,054	0,359
	Cao đẳng	-0,622***	0,060	0,537	-1,080***	0,054	0,339
Đại học trở lên		0			0		
Quan hệ với chủ hộ	Chủ hộ	0,220***	0,012	1,246	0,133***	0,011	1,142
	Không phải chủ hộ	0			0		
Khu vực sinh sống	Thành thị	1,093***	0,011	2,984	1,707***	0,010	5,510
	Nông thôn	0			0		

Lưu ý: *** mức ý nghĩa 0,1%.

Nguồn: Tác giả tính toán của từ bộ số liệu LFS 2022

4. Kết luận

Nhìn chung, kết quả phân tích các bộ số liệu LFS 2016, 2019, 2022 đã cho thấy: CDCCLĐ của tỉnh Ninh Thuận trong giai đoạn 2016-2022 vẫn còn chậm và tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp của vùng vẫn còn chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành công nghiệp, dịch vụ và cao hơn tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp chung cả nước.

Trong đó, tỷ lệ nam lao động tập trung nhiều hơn nữ ở nhóm các ngành nông nghiệp, công nghiệp và tập trung ít hơn ở nhóm ngành dịch vụ tại cả 3 thời kỳ tham chiếu; tỷ lệ lao động không có trình độ CMKT có việc làm trong ngành nông nghiệp tuy có xu hướng giảm nhưng vẫn còn ở mức cao và luôn luôn cao hơn nhiều so với các ngành công nghiệp và dịch vụ; xu hướng chuyển dịch lao động trẻ ở tỉnh Ninh Thuận là từ khu vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp và từ nông thôn ra thành thị; phần lớn lao động làm việc trong ngành nông nghiệp là thỏa thuận miệng, không có hợp đồng lao động và không tham gia BHXH đã phản ánh tình trạng bấp bênh, thiếu sự ổn định bởi họ không có sự ràng buộc nhất định trên thị trường lao động cũng là chỉ báo quan trọng đối với việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội để đảm bảo “không bỏ ai ở lại phía sau” trong quá trình phát triển ở tỉnh Ninh Thuận.

Kết quả phân tích hồi quy logit đa thức cũng đã chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng đến sự phân bố lao động trong các ngành kinh tế ở tỉnh Ninh Thuận năm 2022 bao gồm: giới tính, tuổi, trình độ CMKT, quan hệ với chủ hộ và khu vực sinh sống của họ.

Dù gặp phải những hạn chế nhất định từ việc phân tích lại các bộ số liệu thứ cấp, tuy nhiên các kết quả nghiên cứu đã góp phần cung cấp thêm những chỉ báo quan trọng gợi mở yêu cầu đối với các giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy mạnh hơn quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh Ninh Thuận trong thời gian tới. Trong đó, địa phương cần tăng cường quan tâm hơn nữa trong việc triển khai các chính sách giáo dục và đào tạo (nhất là đào tạo nghề) nhằm nâng cao trình độ, kỹ năng cho người lao động để có thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh mới - bối cảnh đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế biển và công nghiệp năng lượng theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Thuận nhanh và bền vững trong giai đoạn 2026-2030 và các năm tiếp theo. Chủ đề nghiên cứu này cần được tiếp tục triển khai thực hiện với quy mô sâu và rộng hơn nữa (nhất là những nghiên cứu thực nghiệm) để có thể cung cấp thêm những luận cứ khoa học cập nhật hơn nữa cho quá trình hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung và chiến lược về lao động việc làm nói riêng của tỉnh Ninh Thuận trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Đỗ Văn Huân. (2023). Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu. <https://vneconomy.vn/co-cau-va-chuyen-dich-co-cau.htm>
- ILO. (2014). *Báo cáo tóm tắt chính sách*, https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_316803.pdf
- Nguyễn Đăng Hào. (2012). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chiến lược sinh kế của các nông hộ tại vùng cát ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*. Tập 72B. Số 3.
- Phí Thị Hằng. (2014). *Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành ở Thái Bình trong giai đoạn hiện nay*. [Luận án tiến sĩ. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh].
- Phạm Ngọc Tân. (2023). Nhận diện sự tham gia bảo hiểm xã hội của nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam giai đoạn 2018-2022. *Tạp chí Xã hội học*. Số 2
- Tổng cục Thống kê. (2017). *Điều tra lao động việc làm năm 2016*.
- Tổng cục Thống kê. (2020a). Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2019. <https://www.gso.gov.vn>
- Tổng cục Thống kê. (2020b). *Điều tra lao động việc làm năm 2019*.
- Tổng cục Thống kê. (2021). *Quyết định số 909/QĐ-TCTK ngày 16/8/2021 về việc ban hành phương án điều tra lao động việc làm năm 2022*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Quyết-dinh-909-QĐ-TCTK-2021-Phuong-an-Dieu-tra-lao-dong-viec-lam-nam-2022-485953.aspx>.
- Tổng cục Thống kê. (2022). *Thông cáo báo chí về tình hình lao động việc làm Quý IV và năm 2022*. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2022/>
- Tổng cục Thống kê. (2023). *Điều tra lao động việc làm năm 2022*.
- UBND tỉnh Ninh Thuận. (2023). *Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
- Valentina Barcucci, William Cole và Rosina Gammarano. (2021). Giới và thị trường lao động ở Việt Nam: Báo cáo phân tích dựa trên số liệu Điều tra lao động việc làm. *Báo cáo tóm tắt của Tổ chức Lao động quốc tế*. https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_774433.pdf